

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ
Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Công ty

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1400696545 ngày 26 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở Công ty được đặt tại Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh vận chuyển khách du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch khác;
- Đại lý bán vé máy bay
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe..

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 52.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 105 người (31/12/2013 là 109 người).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Đứng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (được bổ nhiệm 25/04/2014)
Ông Nguyễn Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm 25/04/2014)
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Võ Hữu Nhạc	Thành viên
Bà Võ Mai Ly	Thành viên (miễn nhiệm 25/04/2014)
Bà Trần Kim Thoa	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 25/04/2014)
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 25/04/2014)

Ban Giám đốc

Ông Võ Hữu Nhạc	Giám đốc (được bổ nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Nguyễn Anh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Võ Mai Ly	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban kiểm soát (được bổ nhiệm ngày 25/04/2014)
Bà Lê Thị Thúy	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25/04/2014)
Bà Lê Thị Phiến	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ
Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông NGUYỄN VĂN ĐÚNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Số: 030/2015/BCKT-CT.00092

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 04 năm 2014.



A blue handwritten signature, likely belonging to Nguyễn Thị Ngọc Bích, written in a cursive style.

TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CN CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.063.781.503	6.069.202.513
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.641.362.222	3.482.696.988
Tiền	111		1.341.362.222	482.696.988
Các khoản tương đương tiền	112		2.300.000.000	3.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		1.768.213.611	1.740.815.309
Phải thu khách hàng	131	4.2	1.955.585.987	2.004.758.379
Trả trước cho người bán	132		-	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.3	63.427.694	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.4	(250.800.070)	(263.943.070)
Hàng tồn kho	140	4.5	238.680.241	291.407.412
Hàng tồn kho	141		238.680.241	291.407.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		415.525.429	554.282.804
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	189.654.246	58.539.965
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.13	6.984.683	126.829.453
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	218.886.500	368.913.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.008.622.112	49.327.213.439
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		47.545.587.408	47.616.725.881
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	13.855.342.408	13.916.480.881
Nguyên giá	222		19.208.509.510	18.411.849.010
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.353.167.102)	(4.495.368.129)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	33.690.245.000	33.700.245.000
Nguyên giá	228		33.710.245.000	33.710.245.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.000.000)	(10.000.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.463.034.704	1.710.487.558
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	1.463.034.704	1.710.487.558
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.072.403.615	55.396.415.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.600.243.447	2.249.430.272
Nợ ngắn hạn	310		1.546.243.447	2.209.430.272
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.11	903.919.123	506.484.705
Người mua trả tiền trước	313	4.12	68.027.000	143.534.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.13	74.935.645	203.258.547
Phải trả công nhân viên	315		396.316.295	312.347.473
Chi phí phải trả	316	4.14	-	1.049.318.179
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	148.048.553	9.020.235
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.16	(45.003.169)	(14.532.867)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		54.000.000	40.000.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		54.000.000	40.000.000
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.472.160.168	53.146.985.680
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	53.472.160.168	53.146.985.680
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		234.060.200	234.060.200
Cổ phiếu quỹ	414		(360.000.000)	(360.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		679.017.722	650.323.175
Quỹ dự phòng tài chính	418		304.359.307	294.794.458
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		614.722.939	327.807.847
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.072.403.615	55.396.415.952

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ
Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		61.853.600	-
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

HUỖNH ANH THƯ
Người lập biểu

LÝ KIM PHỤNG
Kế toán trưởng



VÕ HỮU NHẠC

Giám Đốc
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ
 Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.819.422.135	27.735.771.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	28.819.422.135	27.735.771.477
Giá vốn hàng bán	11	5.2	23.395.203.507	22.616.442.275
Lợi nhuận gộp	20		5.424.218.628	5.119.329.202
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	130.831.923	249.614.707
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	5.4	2.301.106.072	2.222.917.162
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	2.927.685.749	2.882.029.100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		326.258.730	263.997.647
Thu nhập khác	31	5.6	285.714.286	2.265.000
Chi phí khác	32	5.7	112.824.060	-
Lợi nhuận khác	40		172.890.226	2.265.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		499.148.956	266.262.647
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	119.844.770	74.965.662
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		379.304.186	191.296.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	73	37

HUỖNH ANH THƯ
 Người lập biểu

LÝ KIM PHỤNG
 Kế toán trưởng



VÕ HỮU NHẠC
 Giám Đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		499.148.956	266.262.647
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		867.798.973	749.170.766
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(13.143.000)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(130.831.923)	(249.614.707)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.222.973.006	765.818.706
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		255.616.354	627.582.858
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		52.727.171	113.889.058
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(738.561.293)	145.704.222
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		116.338.573	(697.531.673)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(241.603.597)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(84.600.000)	(23.501.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		824.493.811	690.358.574
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(796.660.500)	(554.546.509)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130.831.923	249.614.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(665.828.577)	(304.931.802)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	(250.000.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(773.049.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1.023.049.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		158.665.234	(637.622.228)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		3.482.696.988	4.120.319.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		3.641.362.222	3.482.696.988


HUYỀN ANH THƯ
 Người lập biểu


LÝ KIM PHỤNG
 Kế toán trưởng


VÔ HỮU NHẠC
 Giám Đốc
 Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1400696545 ngày 26 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở Công ty được đặt tại Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh vận chuyển khách du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch khác;
- Đại lý bán vé máy bay
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe..

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 105 người (31/12/2013 là 109 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Từ ngày 1/1/2014
đến ngày 31/12/2014

Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc thiết bị	8 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm

3.3 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Từ ngày 1/1/2014
đến ngày 31/12/2014

Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc thiết bị	8 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng,... được phân bổ theo đường thẳng từ 3 tháng đến 36 tháng.

3.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào công văn phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban giám đốc Công ty năm 2014 số 009/HĐTV-TMDK ngày 03 tháng 03 năm 2015 của Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp.

3.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.17 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 7.1

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Việt Nam	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	17.532.202	3.665.316
Tiền gửi ngân hàng	1.323.830.020	479.031.672
Tương đương tiền (*)	2.300.000.000	3.000.000.000
	<u>3.641.362.222</u>	<u>3.482.696.988</u>

(*) Đây là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	1.955.585.987	2.004.758.379
	<u>1.955.585.987</u>	<u>2.004.758.379</u>

4.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền lương chi vượt	19.152.000	-
Phải thu khác	44.275.694	-
	<u>63.427.694</u>	<u>-</u>

4.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	(263.943.070)	(263.943.070)
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	13.143.000	-
Số dư cuối năm	<u>(250.800.070)</u>	<u>(263.943.070)</u>

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.135.563	96.627.221
Hàng hóa	150.544.678	194.780.191
Cộng giá gốc hàng tồn kho	238.680.241	291.407.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>238.680.241</u>	<u>291.407.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	17.532.202	3.665.316
Tiền gửi ngân hàng	1.323.830.020	479.031.672
Tương đương tiền (*)	2.300.000.000	3.000.000.000
	<u>3.641.362.222</u>	<u>3.482.696.988</u>

(*) Đây là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	1.955.585.987	2.004.758.379
	<u>1.955.585.987</u>	<u>2.004.758.379</u>

4.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền lương chi vượt	19.152.000	-
Phải thu khác	44.275.694	-
	<u>63.427.694</u>	<u>-</u>

4.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	(263.943.070)	(263.943.070)
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	13.143.000	-
Số dư cuối năm	<u>(250.800.070)</u>	<u>(263.943.070)</u>

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.135.563	96.627.221
Hàng hóa	150.544.678	194.780.191
Cộng giá gốc hàng tồn kho	238.680.241	291.407.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>238.680.241</u>	<u>291.407.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	28.054.246	58.539.965
Chi phí trả trước tiền đồng phục năm 2015	161.600.000	-
	189.654.246	58.539.965

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	69.421.886
Tạm ứng	209.407.500	278.007.500
Ký quỹ ngắn hạn	9.479.000	21.484.000
	218.886.500	368.913.386

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Máy móc thiết vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2014	17.128.107.919	466.290.000	776.601.091	40.850.000	18.411.849.010
Mua sắm trong năm	566.988.682	229.671.818	-	-	796.660.500
Vào ngày 31/12/2014	17.695.096.601	695.961.818	776.601.091	40.850.000	19.208.509.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2014	4.175.746.065	89.529.470	204.561.344	25.531.250	4.495.368.129
Khấu hao trong năm	728.014.554	47.018.060	77.660.109	5.106.250	857.798.973
Vào ngày 31/12/2014	4.903.760.619	136.547.530	282.221.453	30.637.500	5.353.167.102
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2014	12.952.361.854	376.760.530	572.039.747	15.318.750	13.916.480.881
Vào ngày 31/12/2014	12.791.335.982	559.414.288	494.379.638	10.212.500	13.855.342.408

4.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	33.670.245.000	40.000.000	33.710.245.000
Mua sắm trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2014	33.670.245.000	40.000.000	33.710.245.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2014	-	10.000.000	10.000.000
Khấu hao trong năm	-	10.000.000	10.000.000
Vào ngày 31/12/2014	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2014	33.670.245.000	30.000.000	33.700.245.000
Vào ngày 31/12/2014	33.670.245.000	20.000.000	33.690.245.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.10 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.463.034.704	1.710.487.558
	1.463.034.704	1.710.487.558
4.11 Phải trả người bán	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	594.000.000	-
Phải trả người bán – Bên thứ ba	309.919.123	506.484.705
	903.919.123	506.484.705
4.12 Người mua trả tiền trước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước – Bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba	68.027.000	143.534.000
	68.027.000	143.534.000
4.13 Thuế		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.984.683	126.829.453
	6.984.683	126.829.453
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	74.935.645	203.258.547
	74.935.645	203.258.547
4.14 Chi phí phải trả	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí thuê tài sản	-	1.032.954.543
Chi phí phải trả khác	-	16.363.636
	-	1.049.318.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.946.760	9.020.235
Bảo hiểm xã hội	112.237.551	-
Bảo hiểm y tế	19.291.912	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.572.330	-
	<u>148.048.553</u>	<u>9.020.235</u>

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	(14.532.867)	(41.443.640)
Trích lập trong năm	54.129.698	44.960.773
Sử dụng trong năm	(84.600.000)	(18.050.000)
Số dư cuối năm	<u>(45.003.169)</u>	<u>(14.532.867)</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ
Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 01/01/2013	52.000.000.000	234.060.200	(110.000.000)	582.882.016	272.314.072	1.049.893.180	54.029.149.468
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	191.296.985	191.296.985
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	67.441.159	22.480.386	(89.921.545)	-
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(44.960.773)	(44.960.773)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(773.049.000)	(773.049.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(250.000.000)	-	-	-	(250.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.451.000)	(5.451.000)
Vào ngày 01/01/2014	52.000.000.000	234.060.200	(360.000.000)	650.323.175	294.794.458	327.807.847	53.146.985.680
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	379.304.186	379.304.186
Trích lập quỹ trong năm này (*)	-	-	-	28.694.547	9.564.849	(38.259.396)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	(19.129.698)	(19.129.698)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 (**)	-	-	-	-	-	(35.000.000)	(35.000.000)
	52.000.000.000	234.060.200	(360.000.000)	679.017.722	304.359.307	614.722.939	53.472.160.168

(*) Trích lập quỹ và chia cổ tức được căn cứ vào Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 vào ngày 25 tháng 04 năm 2014.

(**) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình số 03/TTr.MTSC ngày 6 tháng 11 năm 2014 do Chủ tịch HĐQT phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Theo Biên bản tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà thì:

- Công ty trích 15% lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

- Công ty trích 5% từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ khác

Công ty trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Chi tiết cổ đông sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông

	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	42.932.000.000	82,56
Công ty CP Nhiên Liệu Đồng Tháp	700.000.000	1,35
Công ty CP TMDK Cửu Long	500.000.000	0,96
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	300.000.000	0,58
Công ty CP Cơ Khí Đồng Tháp	200.000.000	0,38
Huỳnh Mộng Kiều	4.383.000.000	8,43

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.200.000	52.000.000.000	5.200.000	52.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	5.200.000	52.000.000.000	5.200.000	52.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	52.000.000.000	5.200.000	52.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(35.000)	(350.000.000)	(35.000)	(350.000.000)
Cổ phiếu phổ thông	(35.000)	(350.000.000)	(35.000)	(350.000.000)
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành	5.165.000	51.650.000.000	5.165.000	51.650.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.165.000	51.650.000.000	5.165.000	51.650.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND.
- Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.
- Cổ phiếu ưu đãi: Không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.757.293.229	1.831.056.364
- Doanh thu bán thành phẩm	17.673.110.641	17.040.644.502
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.389.018.265	8.864.070.611
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	28.819.422.135	27.735.771.477

5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn hàng hóa	1.221.834.365	1.251.677.277
Giá vốn thành phẩm	12.884.560.062	13.056.124.747
Giá vốn dịch vụ	9.288.809.080	8.308.640.251
	23.395.203.507	22.616.442.275

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	130.831.923	249.614.707
	130.831.923	249.614.707

5.4 Chi phí bán hàng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	1.523.581.128	1.577.392.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.324.012	50.281.818
Chi phí bằng tiền khác	752.200.932	595.242.568
	2.301.106.072	2.222.917.162

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.834.700.381	1.797.000.462
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.106.816	70.760.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.569.202	99.426.780
Thuế, phí và lệ phí	18.303.651	18.983.480
Chi phí dự phòng	48.710.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.646.553	36.363.636
Chi phí bằng tiền khác	767.648.546	859.494.040
	2.927.685.749	2.882.029.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.6 Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Dịch vụ chăm sóc cây cảnh	285.714.286	-
Thu nhập khác	-	2.265.000
	285.714.286	2.265.000

5.7 Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Chi phí chăm sóc cây cảnh	112.824.060	-
	112.824.060	2.265.000

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	2014 VND	2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	499.148.956	266.262.647
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	45.600.000	33.600.000
Các khoản điều chỉnh tăng	45.600.000	33.600.000
- Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	45.600.000	33.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	544.748.956	299.862.647
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	119.844.770	74.965.662
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	119.844.770	74.965.662

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 379.304.186 VND (2013: 191.296.985 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 5.165.000 cổ phiếu (2013: 5.165.000 cổ phiếu), được tính như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	379.304.186	191.296.985
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	379.304.186	191.296.985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.165.000	5.165.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73	37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.10 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.458.456.687	16.148.657.488
Chi phí nhân công	6.502.647.570	6.007.575.215
Chi phí khấu hao	867.798.973	1.004.558.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	943.499.620	996.552.835
Chi phí khác	1.584.042.765	1.546.165.147
	26.356.445.615	25.703.508.735

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	903.919.123	-	903.919.123
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	-	54.000.000	54.000.000
	903.919.123	54.000.000	957.919.123
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	506.484.705	-	506.484.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.049.318.179	40.000.000	1.089.318.179
	1.555.802.884	40.000.000	1.595.802.884

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2014.

iii. Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý Ngày 31	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	1.955.585.987	2.004.758.379	1.955.585.987	2.004.758.379
Các khoản phải thu khác	19.152.000	-	19.152.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn				1.569.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.641.362.222	3.482.696.988	3.641.362.222	3.482.696.988
Tổng cộng	5.616.100.209	5.487.455.367	5.616.100.209	5.487.455.367

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

	Vay và nợ			
Phải trả bên thứ ba	309.919.123	506.484.705	309.919.123	506.484.705
Phải trả bên liên quan	594.000.000	-	594.000.000	-
Phải trả khác và chi phí phải trả	54.000.000	1.089.318.179	54.000.000	1.089.318.179
Tổng cộng	957.919.123	1.595.802.884	957.919.123	1.595.802.884

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2013	Nhà hàng	Khách sạn	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.040.644.502	6.552.208.046	4.142.918.929	27.735.771.477
Chi phí bộ phận	(12.716.205.620)	(6.919.407.426)	(2.980.829.229)	(22.616.442.275)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.324.438.882	(367.199.380)	1.162.089.700	5.119.329.202
Chi phí không phân bổ				(5.104.946.262)
Thu nhập hoạt động tài chính				249.614.707
Chi phí hoạt động tài chính				-
Thu nhập không phân bổ				2.265.000
Lợi nhuận trước thuế				266.262.647
Chi phí thuế thu nhập TNDN				74.965.662
Lợi nhuận sau thuế TNDN				191.296.985
Vào ngày 31/12/2013				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận không phân bổ				55.396.415.952
Tổng tài sản				55.396.415.952
Nợ phải trả không phân bổ				2.249.430.272
Tổng nợ phải trả				2.249.430.272
Năm 2014	Nhà hàng	Khách sạn	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.673.110.641	6.853.842.270	4.292.469.224	28.819.422.135
Chi phí bộ phận	(12.684.560.062)	(7.479.057.968)	(3.231.585.477)	(23.395.203.507)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.988.550.579	(625.215.698)	1.060.883.747	5.424.218.628
Chi phí không phân bổ				(5.341.615.881)
Thu nhập hoạt động tài chính				130.831.923
Chi phí hoạt động tài chính				-
Thu nhập không phân bổ				285.714.286
Lợi nhuận trước thuế				499.148.956
Chi phí thuế thu nhập TNDN				119.844.770
Chi phí thuế thu nhập TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				379.304.186
Vào ngày 31/12/2014				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận không phân bổ				55.072.403.615
Tổng tài sản				55.072.403.615
Nợ phải trả không phân bổ				1.600.243.447
Tổng nợ phải trả				1.600.243.447

48995-00
CÔNG TY
HỖN HỢP
KIỂM TOÁN
VIỆT N
CHI NHÁNH
CẦN THƠ
HIỆU - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

Giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2014 VND	2013 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Thuê tài sản	2.160.000.000	2.065.909.091
	Cung cấp dịch vụ	-	1.424.916.000

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) các bên có liên quan

		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Phải trả tiền thuê tài sản	(594.000.000)	-
	Dự trả tiền thuê tài sản	-	(1.032.954.543)

Thu nhập các thành viên chủ chốt của Công ty

	2014 VND	2013 VND
Lương và thưởng	551.920.000	442.800.000
Thù lao	67.600.000	76.500.000
	619.520.000	519.300.000

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu đã được kiểm toán theo Báo cáo kiểm toán số 53/2014/SVCT-BCKT do Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt – Chi nhánh Cần Thơ phát hành ngày 11 tháng 04 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.


Tuy nhiên, một vài số liệu được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên kết quả kiểm tra số dư đầu năm.

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Báo cáo kiểm toán 31/12/2013 VND	Trình bày lại số dư đầu năm 01/01/2014 VND	Chênh lệch VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411	52.234.060.200	52.000.000.000	(234.060.200)
Vốn khác của Chủ sở hữu	413		234.060.200	234.060.200


HUỖNH ANH THƯ
Người lập biểu


LÝ KIM PHỤNG
Kế toán trưởng


VÕ HỮU NHẠC
Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2014